

Số: 2339 /SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 09 tháng 7 năm 2024

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh
Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Trên cơ sở báo giá của các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, ý kiến góp ý của các Sở, ngành. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024 (theo Bảng giá đính kèm).

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa 03 báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên

thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường). Đồng thời, cung cấp 03 báo giá trên cho cơ quan chuyên môn trong quá trình thẩm định hồ sơ.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<http://soxaydung.ninhthuan.gov.vn>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024)

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD; PGD (NV Vinh);
- Website Sở;
- Lưu: VT;

HC



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Vinh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024

Số: 2339/SXD-QLHĐXD&HTKT;
09/07/2024; 16:41:13 +07:00

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày tháng 6 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:										
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina		15.182			
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400			107.273			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400			152.273			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400			208.182			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400			272.273			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400			344.091			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400			426.818			
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400			517.273			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			95.455			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			149.091			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			205.455			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300			268.182			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			339.545			
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Hòa Phát		14.727			
		Sắt 10	cây (11,7m)		GR 40			93.636			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			148.182			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			203.636			
		Sắt 16	cây (11,7m)		GR 40			258.182			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			337.273			
		Đinh 5 phân	kg					19.091			
		Kềm buộc 1 ly	kg					18.182			
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1	cây		Cây 6m			50.000			
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2	cây		Cây 6m			80.909			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m			102.727			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m			121.818			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m			140.909			
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m			164.545			

		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		2 Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m

Hòa Phát

	240.909	
	77.273	
	121.818	
	153.636	
	186.364	
	215.455	
	274.545	
	301.818	
	290.000	
	250.000	
	290.000	
	370.000	
	409.091	
	316.364	
	364.545	
	466.364	
	516.364	
	440.000	
	561.818	
	77.273	
	137.273	

Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)

Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận

		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Ống 6m			342.727			
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m			229.091			
		Ống kẽm 60*1.8	cây		Cây 6m			292.727			
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m			291.818			
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m			434.545			
		Ống kẽm 114*2.9 nhúng	cây		Cây 6m			1.218.182			
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571- 1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/	Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	16.620		Giá bán lẻ, trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m			16.620			
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m			16.620			
			kg		50x50x(3÷6)x6m			16.620			
			kg		60x60x(4÷6)x6m			16.620			
			kg		65x65x(5÷6)x6m			16.620			
			kg		70x70x(5÷7)x6m			16.620			
			kg		75x75x(6÷9)x6m			16.620			
			kg		100x100x(10)x6m			16.720			
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m			16.720			
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m			16.720			
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m			16.720			
			kg		50x50x(3÷6)x12m			16.720			
			kg		60x60x(4÷6)x12m			16.720			
			kg		65x65x(5÷6)x12m			16.720			
			kg		70x70x(5÷7)x12m			16.720			
			kg		75x75x(6÷9)x12m			16.720			
			kg		100x100x(10)x12m			16.920			
		Gia công ống thép công nghệ lốc xoắn, vật liệu thép SS 400 hoặc tương đương dày 8÷10mm (±0,2mm), đã bao gồm siêu âm 100% chiều dài đường hàn, chụp XQ 25% chiều dài đường hàn.	kg	PN10	D1000÷1400			42.340			

		Gia công ống thép công nghệ lốc xoắn, vật liệu thép SS 400 hoặc tương đương dày 10÷12mm (±0,2mm), đã bao gồm siêu âm 100% chiều dài đường hàn, chụp XQ 25% chiều dài đường hàn.	kg	PN10	4 D1600÷1800			39.673	Chiều dài đoạn ống thép 9m. Trường hợp yêu cầu chiều dài khác, sẽ thỏa thuận cụ thể giữa Bên bán và Bên mua	Giao tại nhà máy Cơ khí Lợi Hải, trên phương tiện bên mua	Bảo giá của Công ty CP ĐTXD PTHT Khánh Hòa
		Gia công ống thép công nghệ lốc xoắn, vật liệu thép SS 400 hoặc tương đương dày 8÷10mm (±0,2mm), đã bao gồm siêu âm 100% chiều dài đường hàn, chụp XQ 25% chiều dài đường hàn + Làm sạch SA 2,5 + Sơn trong, sơn ngoài: dày	kg	PN10	D1000÷1400			52.619			
		Gia công ống thép công nghệ lốc xoắn, vật liệu thép SS 400 hoặc tương đương dày 8÷10mm (±0,2mm), đã bao gồm siêu âm 100% chiều dài đường hàn, chụp XQ 25% chiều dài đường hàn + Làm sạch SA 2,5 + Sơn trong, sơn ngoài: dày 400Mcr. Hệ sơn Hipon 20-04 STEIM- hãng sơn Nippon.	kg	PN10	D1600÷1800			49.873			
2	Thiết bị điện các loại										
		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m					10.550			
		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m					17.100			
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m					11.980			
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m					19.300			

		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m

TCVN 5935

5			29.180	
			43.620	
			13.220	
			21.030	
			31.450	
			46.590	
			18.590	
			29.420	
			44.050	
			66.710	
			24.140	
			37.930	
			57.600	
			86.880	
			5.490	
			8.950	
			13.540	
			19.910	
			32.930	
			52.030	

		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m

6			81.590	
			112.840	
			154.390	
			220.290	
			304.650	
			396.860	
			474.290	
			592.200	
			776.000	
			973.360	
			15.980	
			21.110	
			26.880	
			39.330	
			50.750	
			65.210	
			82.460	
			99.150	
			23.080	
			30.700	

Giá bán tại
chân công
trình, đã
bao gồm
chi phí vận
chuyển (nơi
trung tâm
các huyện
trên địa bàn
tỉnh đối với
đơn hàng
tối thiểu 20
triệu đồng)

Báo giá của
Công ty Cổ
phần Dây
cáp điện
Việt Thái

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	7			39.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m					54.450			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m					72.930			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m					97.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m					121.780			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m					146.880			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m					30.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m					40.560			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m					51.990			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m					70.470			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m					96.570			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m					127.380			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m					161.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m					194.600			
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					4.425.000			
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					5.250.000			
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.375.000			

		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.150.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.450.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.760.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.650.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					11.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.225.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.040.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.800.000	

		Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.925.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					15.920.000	
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					34.350.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					5.520.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.560.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					7.600.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.400.000	

		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.000.000		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SXTM&DV Đại Quang Phát
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.320.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ					13.600.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ					14.450.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					15.750.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ					20.250.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ					24.750.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					11.925.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					13.425.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					14.925.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					20.250.000			

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					21.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					23.250.000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000	
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ					33.800.000	
		Dù che tủ điều khiển	bộ					9.700.000	
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ					3.750.000	
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					2.100.000	

		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					1.400.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					1.650.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					900.000			
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ					2.850.000			
		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ					4.150.000			
		Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	bộ					5.850.000			
		Dây CADIVI CV 1.0	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)		CADIVI	Việt Nam	4.444	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt
		Dây CADIVI CV 1.5	m					6.105			
		DâyCADIVI CV 2.5	m					9.955			
		Dây CADIVI CV 4.0	m					15.070			
		Dây CADIVI CV 6.0	m					22.110			
		Dây CADIVI CV 10	m					36.630			
		Dây CADIVI CV 16	m					55.770			
		Dây CADIVI CV 25	m					87.450			
		Dây CADIVI CV 35	m					121.000			
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m					19.591			
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m					28.710			
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m					41.580			
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m					57.420			
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m					13.332			
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m					21.472			
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m					32.450			
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m					48.510			
		Dây đôiCADIVI 2x16	m					4.554			
		Dây đôi CADIVI 2x24	m					6.424			
		Dây đôi CADIVI 2x32	m					8.239			
		Dây đôi CADIVI 2x30	m					11.737			
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m					7.590			
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m					10.681			
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m					13.926			
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m					19.481			

		Dây nhôm CADIVI AV 70	m		13			26.290			
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	m		CV 1x1,5			5.542			
			m		CV 1x2,5			8.880			
			m		CV 1x 4,0			13.876			
			m		CV 1x 6			20.313			
			m		CV 1x10			34.473			
			m		CV 1x16			54.196			
			m		CV 1x25			84.175			
			m		CV 1x35			116.182			
			m		CV 1x50			161.193			
			Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 1x10			36.895		
		m			CXV 1x16			56.575			
		m			CXV 1x25			85.920			
		m			CXV 1x120			394.909			
		Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 2x2.5			25.876			
			m		CXV 2x4			35.956			
			m		CXV 2x6			49.593			
			m		CXV 2x10			77.782			
			m		CXV 2x16			118.407			
			m		CXV 2x25			181.244			
			m		CXV 2x50			357.339			
		Cáp điện CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 3x1.5			24.611			
			m		CXV 3x2.5			35.149			
			m		CXV 3x10			114.131			
			m		CXV 3x25			264.873			
			m		CXV 3x50			515.564			
			m		CXV 3x95			955.200			
		Cáp điện CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 4x2.5			44.487			
			m		CXV 4x4			65.105			
			m		CXV 4x10			147.753			
			m		CXV 4x16			225.164			
			m		CXV 4x25			346.255			
			m		CXV 4x95			1.264.364			
			m		CXV 4x120			1.587.709			
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV	m		CXV/DSTA 2x10			94.015			
			m		CXV/DSTA 2x16			135.993			
			m		CXV/DSTA 2x25			198.982			
			m		CXV/DSTA 2x35			267.709			
			m		CXV/DSTA 2x50			366.982			
			m		CXV/DSTA 2x120			865.309			
											Báo giá của

		C - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 2x150	43 Company		1.073.236		Tại chân công trình	Công ty TNHH Một thành viên 43
			m		CXV/DSTA 2x185			1.315.200			
			m		CXV/DSTA 2x240			1.682.836			
			m		CXV/DSTA 2x300			2.091.709			
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 3x10+1x6			149.695			
			m		CXV/DSTA 3x16+1x10			221.891			
			m		CXV/DSTA 3x25+1x16			334.909			
			m		CXV/DSTA 3x35+1x25			464.945			
			m		CXV/DSTA 3x50+1x25			616.800			
			m		CXV/DSTA 3x120+1x95			1.570.036			
			m		CXV/DSTA 3x150+1x120			1.966.473			
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 4x6			106.909			
			m		CXV/DSTA 4x10			163.200			
			m		CXV/DSTA 4x16			240.218			
			m		CXV/DSTA 4x25			363.709			
			m		CXV/DSTA 4x50			692.509			
			m		CXV/DSTA 4x120			1.644.000			
			m		CXV/DSTA 4x150			2.055.491			
			m		CXV/DSTA 4x185			2.524.145			
		Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmo- 2x0,5			5.673			
			m		VCmo- 2x 0,75			7.484			
			m		VCmo- 2x 1,0			9.382			
			m		VCmo- 2x 1,5			12.829			
			m		VCmo- 2x 2,5			20.356			
			m		VCmo- 2x 4,0			30.851			
			m		VCmo - 2x 6,0			44.749			
		Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt 2x0,5			5.869			
			m		VCmt- 2x 1,5			13.527			
			m		VCmt- 2x 2,5			21.731			
			m		VCmt- 2x 4,0			32.116			
			m		VCmt - 2x 6,0			46.167			
		Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC	m		VCmt- 3x 1,5			19.309			
			m		VCmt- 3x 2,5			30.807			

		m		VCmt- 3x 4,0			45.665			
				VCmt - 3x 6,0			66.611			
		bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015 , TCVN 7722-2-3:2019	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm			5.136.364			
		bộ		DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm			5.863.636			
		bộ		DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm			6.500.000			
		bộ		DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm			7.000.000			
		bộ		DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm			7.772.727			
		bộ		DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm			7.872.727			
		bộ		DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm			8.181.818			
		bộ		DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm			8.863.636			
		bộ		DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm			#####			
		bộ		DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm			#####			
		bộ		DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm			#####			
		bộ		DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm			#####			
		m		VCmt- 3x 4,0			45.665			
		m		VCmt - 3x 6,0			66.611			
		bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT DMC; Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm			5.136.364			
		bộ		DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm			5.863.636			
		bộ		DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm			6.500.000			
		bộ		DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm			7.000.000			
		bộ		DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm			7.772.727			
		bộ		DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm			7.872.727			
		bộ		DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm			8.181.818			
		bộ		DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm			8.863.636			
		bộ		DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm			#####			
		bộ		DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm			#####			
		bộ		DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm			#####			
		bộ		DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm			#####			

			bộ		DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm	Công ty Hưng Phú Hải	Việt Nam	#####		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải
			bộ		DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm			#####			
			bộ		DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm			#####			
			bộ		DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm			#####			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W ,Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015 , TCVN 7722-2- 3:2019	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm			5.909.091			
			bộ		KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm			6.000.000			
			bộ		KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm			6.090.909			
			bộ		KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm			6.300.000			
			bộ		KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm			7.000.000			
			bộ		KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm			7.500.000			
			bộ		KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm	7.818.182					
			bộ		KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm	7.909.091					
			bộ		KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm	9.090.909					

			bộ	KMC1200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm
		Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT; Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	FS168 20W
			bộ	FS168 40W
			bộ	FS168 60W
			bộ	FS168 80W
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	GL02, công suất 30W - 50W
			bộ	GL02, công suất 55W - 80W
			bộ	GL03, công suất 30W - 50W
			bộ	GL03, công suất 55W - 80W
		Đèn pha led MFUHAILIGHT F318; hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	F318 - 70W
			bộ	F318 - 80W
			bộ	F318 - 90W
			bộ	F318 - 100W
			bộ	F318 - 120W
			bộ	F318 - 150W
			bộ	F318 - 180W
			bộ	F318 - 200W
			bộ	F318 - 280W
			bộ	F318 - 330W
			tủ	TCVN 7994-1:2008 (IEC 60364-4-41:2008) ITB

#####	
7.200.000	
#####	
#####	
#####	
6.436.364	
7.272.727	
8.727.273	
9.545.455	
3.727.000	
3.818.000	
4.000.000	
4.182.000	
5.000.000	
5.182.000	
6.090.000	
6.364.000	
7.727.000	
8.182.000	
#####	

		Tủ điều khiển chiếu sáng MFUHAILIGHT 3 pha	tủ	1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.	Tủ 60A			#####			
			tủ		Tủ 75A			#####			
			tủ		Tủ 100A			#####			
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V			2.250			
			m		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V			3.730			
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5- (2x16/0,2)-0,6/1 kV			4.260			
			m		VCmd-2x0,75- (2x24/0,2)-0,6/1 kV			6.020			
			m		VCmd-2x1- (2x32/0,2)-0,6/1 kV			7.710			
			m		VCmd-2x1,5- (2x30/0,25)-0,6/1 kV			10.990			
			m		VCmd-2x2,5- (2x50/0,25)-0,6/1 kV			17.820			
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1- (2x32/0,2)-300/500V			8.860			
			m		VCmo-2x1,5- (2x30/0,25)- 300/500V			12.480			
			m		VCmo-2x6- (2x7x12/0,30)- 300/500V			45.420			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV			5.720			
			m		CV-2,5 (7/0,67)- 0,6/1 kV			9.320			
			m		CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV			34.300			
			m		CV-50-0,6/1 kV			155.020			
			m		CV-240-0,6/1 kV			778.890			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng,	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV			6.400			
			m		CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV			8.210			

		cáp điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-10 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV			24.310		
			m		CVV-25 – 0,6/1 kV			87.340		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500V			18.340		
			m		CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V			38.930		
			m		CVV-3x1,5 (3x7/0,52)-300/500V			24.210		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x2,5 (3x7/0,67)-300/500V			35.840		
			m		CVV-3x6 (3x7/1,04)-300/500V			74.780		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1,5 (4x7/0,52)-300/500V			30.800		
			m		CVV-4x2,5 (4x7/0,67)-300/500V			45.630		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 – 0,6/1 kV			134.620		
			m		CVV-2x25 – 0,6/1 kV			195.190		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 – 0,6/1 kV			186.330		
			m		CVV-3x50 – 0,6/1 kV			502.020		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 – 0,6/1 kV			239.170		
			m		CVV-4x25 – 0,6/1 kV			361.840		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV			224.850		
			m		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV			331.150		

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	20 CVV/DATA-25-0,6/1 kV			119.790		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
			m		CVV/DATA-50-0,6/1 kV			200.750			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV			61.700			
			m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV			108.050			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV			101.350			
			m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			208.270			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV			89.610			
			m		CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV			250.600			
		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10			31.920			
			m		C-50			159.160			
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV			52.430			
			m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV			105.370			
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52)-0,6/1 kV			19.370			
			m		DVV-10x2,5(10x7/0,67)-0,6/1 kV			104.750			
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột	m		DVV-37x2,5(37x7/0,67)-0,6/1 kV			368.530			

		đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DV/Sc-3x1,5(3x7/0,52)-0,6/1 kV			36.670		
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)-0,6/1 kV			102.790		
			m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV			325.270		
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV			376.980		
			m		CX1V/WBC-240-12/20(24) kV			886.930		
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV			941.730		
			m		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			4.781.050		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV			7.310		
			m		AV-35-0,6/1 kV			13.420		
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)			17.600		
			m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)			34.090		
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV			40.920		
			ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m			22.870		
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống		Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m			26.540		

			cuộn	BSEN 61386-22; BS4607;	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m			213.790			
			cuộn	TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m			296.910			
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV			93.830			
			m		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV			815.140			
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC			22.040			
			m		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC			31.420			
3	Thiết bị giao thông các loại										
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (2320x 310x 3)mm			1.036.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 310 x 3)mm			1.483.000			
			tấm		TS đầu (700 x 310 x 3)mm			358.000			
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm		TS giữa (2320 x 508 x 3)mm			1.666.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 508 x 3)mm			2.386.000			
			tấm		TS đầu (700 x 508 x 3)mm			570.000			
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột		Cột U (150 x 150 x 1750 x 5)mm			1.272.000			
			cột		Cột U (60 x 160 x 1750 x 5)mm			1.355.000			
			cột		Cột U (160 x 160 x 2000 x 5)mm			1.548.000			
			cột		Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm			1.764.000			
			cột		Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm			1.884.000			
			cột		Cột D141,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũ cột			1.680.000			
			hộp		Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm			263.000			

		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp		Hộp chữ nhật (160 x 160 x 360 x 5)mm	Phương Tuần	VN	279.000			
			hộp		Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm			356.000			
			hộp		Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5)mm			380.000			
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 600 x 5)mm			466.000			
			cái		Bản đệm 700x300*5mm			60.000			
		Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang tam giác			16.000			
			cái		Mắt phản quang vuông (150 x 3)mm			38.000			
			cái		Mắt phản quang vuông (160x3)mm			45.000			
			cái		Mắt phản quang tròn D200			50.000			
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M16 x 35			6.400			
			bộ		Bu lông M16 x 45			12.000			
			bộ		Bu lông M20 x 180			26.000			
			bộ		Bu lông M20 x 360			30.000			
			bộ		Bu lông M20 x 380			32.000			
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	BVTK	Theo bản vẽ thiết kế			45.000			
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	TC ASTM – A123	Theo bản vẽ thiết kế			12.000			
		Khung nhà thép tiền chế Phương Tuần	kg	TCXDVN 170:2007	Theo bản vẽ thiết kế			40.000			
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, đán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019/BGTV T	Biển tam giác A=70			460.000			
			biển		Biển tam giác A=90			740.000			
			biển		Biển tròn D=70			715.000			
			biển		Biển tròn D=90			1.150.000			
			biển		Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm			850.000			
			biển		Biển tên đường 02 mặt KT (40x75)cm			1.300.000			

			m ²		Biển chữ nhật, vuông			2.100.000			
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md	QCVN 41:2019/BGTVT	Trụ Æ 76 dày 2mm			160.000			
			md		Trụ Æ 90 dày 2mm			190.000			
			md		Trụ Æ114 dày 2mm			260.000			
		Gương cầu lồi Inox	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm	Shindo	Hàn quốc	5.400.000			
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm			6.650.000			
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao			22.800			
			kg		Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao			23.700			
			kg		Sơn lót giao thông, Futun 16kg/thùng			77.300			
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao			22.800			
			trụ		Trụ đèn cao 6m, vươn 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vươn D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường10mm.			#####			

		trụ	25 Trụ đèn cao 6m, vưon 8m: ĐK trụ D200/ 300mm x6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm.Tay vưon D80/180mmx5mm. 2 MB 300x300x20mm + gân trên 10mm.	#####	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên phương tiện, giao hàng tại thành phố PR-TC	Bảo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn
		trụ	Trụ đèn cao 6,2m, vưon 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vưon D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên 10mm	#####			
		trụ	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường 5mm	3.043.000			
		trụ	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ	4.998.000			

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	26 Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm	Phương Tuấn	VN	5.687.000		
			trụ		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm			7.182.000		
			trụ		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.			6.842.640		

			trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm.Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm					#####
			trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm x 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.					4.074.000
			trụ		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm					4.407.900
			kg		Song chắn rác					39.000
			kg		TCCS Song chắn rác và khung					39.000
		Khe co giãn cầu	md	TCCS	Khe co giãn răng lược MS-RSS-22-20 mạ kẽm nhúng nóng					5.670.000
			md		Khe co giãn răng lược MS-RSS-22-20 sơn					4.620.000

4	Ổng nhựa và phụ kiện kèm theo										
	Ổng nước uPVC tiêu chuẩn	Ổng uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009		Bình Minh	Việt Nam	15.876	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Ổng uPVC 27 x 3.0mm	m					20.952			
		Ổng uPVC 34 x 3.0mm	m					26.568			
		Ổng uPVC 42 x 3.0mm	m					34.344			
		Ổng uPVC 49 x 3.0mm	m					39.960			
		Ổng uPVC 60 x 2.8mm	m					47.520			
		Ổng uPVC 60 x 3,0mm	m					50.112			
		Ổng uPVC 90 x 3.0mm	m					75.168			
		Ổng uPVC 114 x 3.8mm	m					123.444			
		Ổng uPVC 114 x 4.9mm	m					158.112			
	Ổng nước uPVC mở rộng	Ổng uPVC 21 x 1.3mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	9.072	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Ổng uPVC 21 x 1.7mm	m					9.720			
		Ổng uPVC 27 x 1.6mm	m					12.960			
		Ổng uPVC 27 x 1.9mm	m					15.012			
		Ổng uPVC 34 x 1.9mm	m					18.792			
		Ổng uPVC 34 x 2.2mm	m					21.708			
		Ổng uPVC 42 x 1.9mm	m					24.408			
		Ổng uPVC 42 x 2.2mm	m					27.756			
		Ổng uPVC 49 x 2.1mm	m					30.672			
		Ổng uPVC 49 x 2.5mm	m					37.044			
		Ổng uPVC 60 x 1.8mm	m					34.452			
		Ổng uPVC 60 x 2.5mm	m					46.764			
		Ổng uPVC 90 x 1.7mm	m					45.036			
		Ổng uPVC 90 x 2.6mm	m					72.900			
		Ổng uPVC 90 x 3.5mm	m					94.824			
		Ổng uPVC 114 x 2.2mm	m					79.272			
		Ổng uPVC 114 x 3.1mm	m					109.836			
		Ổng uPVC 114 x 4.5mm	m					153.468			
		Ổng uPVC 168 x 3.2mm	m					167.940			
		Ổng uPVC 168 x 4.5mm	m					228.096			
		Ổng uPVC 168 x 6.6mm	m					329.292			
		Ổng uPVC 220 x 4.2mm	m					280.368			
		Ổng uPVC 220 x 5.6mm	m					372.708			
		Ổng uPVC 220 x 8.3mm	m					534.168			
		Ổng PPR 20x1.9mm	m					19.548		Bảo vận	
		Ổng PPR 20x3.4mm	m					28.836			
		Ổng PPR 25x2.3mm	m					29.700			
		Ổng PPR 25x4.2mm	m					51.084			
		Ổng PPR 32x2.9mm	m					54.108			

	Ổng nước PPR Bình Minh	Ổng PPR 32x5.4mm	m	TCVN 10091- 2:2013/ISO 15874-2:2013	30	Bình Minh	Việt Nam	74.628	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đạo vật chuyển nội thành Phan Rang	
		Ổng PPR 40x3.7mm	m								
		Ổng PPR 40x6.7mm	m								
		Ổng PPR 50x4.6mm	m								
		Ổng PPR 50x8,3mm	m								
		Ổng PPR 63x5,8mm	m								
		Ổng PPR 75x6.8mm	m								
		Ổng PPR 75x12,5mm	m								
	Ổng HDPE PE 100	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam	98.730	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình		
		m		DN90 (PN16)			143.280				
		m		DN110 (PN10)			149.580				
		m		DN110 (PN16)			215.820				
		m		DN125 (PN10)			188.820				
		m		DN125 (PN16)			279.180				
		m		DN140 (PN10)			235.710				
		m		DN140 (PN16)			346.140				
		m		DN160 (PN10)			309.780				
		m		DN160 (PN16)			457.740				
		m		DN200 (PN10)			488.700				
		m		DN200 (PN16)			720.450				
		m		DN225 (PN10)			600.660				
		m		DN250 (PN10)			744.210				
		m		DN280 (PN10)			927.270				
		m		DN315 (PN10)			#####				
		m		DN355 (PN10)			#####				
		m		DN355 (PN16)			#####				
		m		DN400 (PN10)			#####				
		m		DN450 (PN10)			#####				
		m		DN500 (PN10)			#####				
		m		DN560 (PN10)			#####				
		m		DN630 (PN10)			#####				
		Ổng HDPE PE 80		m			QCVN 16:2019/BXD				DN110 (PN10)
	m		DN125 (PN10)	230.580							
	m		DN160 (PN10)	377.100							
	m		DN160 (PN16)	546.300							
	m		DN200 (PN10)	593.460							
	m		DN250 (PN10)	906.480							
	m		DN280 (PN10)	#####							
	m		DN315 (PN10)	#####							
	m		DN355 (PN10)	#####							

		m		DN340 (PN10)			#####				
		m		DN450 (PN10)			#####				
		m		DN500 (PN10)			#####				
		m		DN560 (PN10)			#####				
		m		DN90 (PN 10.0)			98.010				
		m		DN90 (PN 16.0)			147.114				
		m		DN110 (PN 10.0)			147.906				
		m		DN125 (PN 10.0)			181.467				
		m		DN140 (PN 10)			231.165				
		m		DN160 (PN 10)			300.069				
		m		DN160 (PN 16)			453.024				
		m		DN180 (PN 10)			377.685				
		m		DN200 (PN 10)			469.161				
		m		DN225 (PN 10)			593.802				
		m		DN250 (PN 10)			754.281				
		m		DN280 (PN 10)			976.536				
		m		DN315 (PN 10)			#####				
		m		DN355 (PN 10)			#####				
		m		DN400 (PN 10)			#####				
		m		DN450 (PN 6)			#####				
		m		DN500 (PN 5)			#####				
		m		D25 PN10			39.240				
		m		D32 PN10			50.850				
		m		D40 PN10			68.220				
		m		D50 PN10			99.990				
		m		D63 PN10			158.940				
		m		D75 PN10			221.040				
		m		D90 PN10			322.560				
		m		D110 PN10			516.330				
		m		ø 150 SN 4			105.000				
		m		ø 200 SN 4			188.000				
		m		ø 250 SN 4			278.000				
		m		ø 300 SN 4			388.000				
		m		ø 400 SN 4			656.000				
		m		ø 500 SN 4			992.000				
		m		ø 600 SN 4			#####				
		m		ø 150 SN 8			122.000				
		m		ø 200 SN 8			218.000				
		m		ø 250 SN 8			322.000				
		m		ø 300 SN 8			448.000				

Báo giá của
Công ty CP
Đầu tư
Công
Nghiệp
Thuận Phát

Ống u.PVC - Hệ số an toàn
2.5

QCVN
16:2019/BXD

Công ty
Thuận
Phát

Việt Nam

Theo thỏa
thuận hợp
đồng

Vận
chuyển tận
chân công
trình

Ống PPR

QCVN
16:2019/BXD

Công ty
Thuận
Phát

Việt Nam

Theo thỏa
thuận hợp
đồng

Vận
chuyển tận
chân công
trình

Ống nhựa HDPE gân sóng 2
lớp

QCVN
16:2019/BXD

Công ty
Thuận
Phát

Việt Nam

Theo thỏa
thuận hợp
đồng

Vận
chuyển tận
chân công
trình

		m		ø 200 SN 8		758.000			
		m		ø 500 SN 8		#####			
		m		ø 600 SN 8		#####			
		m		ø 20mm, dày 2,3mm		22.182			
		m		ø 25mm, dày 2,8mm		39.545			
		m		ø 32mm, dày 2,9mm		51.364			
		m		ø 40mm, dày 3,7mm		68.909			
		m		ø 50mm, dày 4,6mm		101.000			
		m		ø 63mm, dày 5,8mm		161.091			
		m		ø 75mm, dày 6,8mm		224.909			
		m		ø 90mm, dày 8,2mm		326.182			
		m		ø 110mm, dày 10mm		521.727			
		m		ø 125mm, dày 11,4mm		646.000			
		m		ø 140mm, dày 12,7mm		797.545			
		m		ø 160mm, dày 14,6mm		#####			
		m		ø 180mm, dày 16,4mm		#####			
		m		ø 200mm, dày 18,2mm		#####			
		m		ø 20 mm, dày 3,4mm		27.455			
		m		ø 25 mm, dày 4,2mm		48.545			
		m		ø 32mm, dày 5,4mm		70.909			
		m		ø 40mm, dày 6,7mm		109.727			
		m		ø 50mm, dày 8,3mm		170.636			
		m		ø 63mm, dày 10,5mm		269.364			
		m		ø 75mm, dày 12,5mm		381.909			
		m		ø 90mm, dày 15,0mm		556.545			
		m		ø 110mm, dày 18,3mm		823.909			
		m		ø 125mm, dày 20,8mm		#####			
Ống nhựa PPR - PN10 (ống hàn nhiệt)									
Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)									

			m		φ130mm, dày 23,3mm		#####			
			m		φ160mm, dày 26,6mm		#####			
			m		φ180mm, dày 29,0mm		#####			
			m		φ200mm, dày 33,2mm		#####			
		Ống nhựa HDPE PN8	m	DIN 8074 - 8075	Φ 40, dày 1,9mm	DEKKO	16.636		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà
			m		Φ 50, dày 2,4mm		25.818			
			m		Φ 63, dày 3mm		39.909			
			m		Φ 75, dày 3,5mm		56.727			
			m		Φ 90, dày 4,3mm		91.273			
			m		Φ 110, dày 5,3mm		120.364			
			m		Φ 125, dày 6mm		155.091			
			m		Φ 140, dày 6,7mm		192.727			
			m		Φ 160, dày 7,7mm		253.273			
			m		Φ 180, dày 8,6mm		318.545			
			m		Φ 200, dày 9,6mm		395.818			
			m		Φ 225, dày 10,8mm		499.091			
			m		Φ 250, dày 11,9mm		610.636			
			m		Φ 280, dày 13,4mm		768.455			
			m		Φ 315, dày 15mm		965.909			
			m		Φ 355, dày 16,9mm		#####			
			m		Φ 400, dày 19,1mm		#####			
			m		Φ 450, dày 21,5mm		#####			
			m		Φ 500, dày 23,9mm		#####			
			m		Φ560, dày 26.7mm		#####			
			m		Φ630, dày 30.0mm		#####			
			m		Φ710, dày 33.9mm		#####			
			m		Φ800, dày 38.1mm		#####			
			m		Φ900, dày 42.9mm		#####			
			m		Φ1000, dày 47.7mm		#####			
			m		Φ1200, dày 57.2mm		#####			
			m		Φ 32, dày 1,9mm		13.455			
			m		Φ 40, dày 2,4mm		20.091			
			m		Φ 50, dày 3.0mm		31.273			
			m		Φ 63, dày 3,8mm		49.727			

			m	Φ 73,4, dày 4,5mm		70.364		
			m	Φ 90, dày 5,4mm		101.909		
			m	Φ 110, dày 6,6mm		148.182		
			m	Φ 125, dày 7,4mm		189.364		
			m	Φ 140, dày 8,3mm		237.455		
			m	Φ 160, dày 9,5mm		309.727		
			m	Φ 180, dày 10,7mm		392.818		
			m	Φ 200, dày 11,9mm		488.091		
			m	Φ 225, dày 13,4mm		616.273		
		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 250, dày 14,8mm	DEKKO	Việt Nam	757.364	Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
			m	Φ 280, dày 16,6mm			950.818	
			m	Φ 315, dày 18,7mm			#####	
			m	Φ 355, dày 21,1mm			#####	
			m	Φ 400, dày 23,7mm			#####	
			m	Φ 450, dày 26,7mm			#####	
			m	Φ 500, dày 29,7mm			#####	
			m	Φ560 , dày 33.2mm			#####	
			m	Φ630 , dày 37.4mm			#####	
			m	Φ710 , dày 42.1mm			#####	
			m	Φ800 , dày 47.4mm			#####	
			m	Φ900, dày 53.3mm			#####	
			m	Φ1000, dày 59.3mm			#####	
			m	Φ1200, dày 67.9mm			#####	
			m	Φ 25, dày 1,9mm			9.818	
			m	Φ 32, dày 2,4mm			15.727	
			m	Φ 40, dày 3,0mm			24.273	
			m	Φ 50, dày 3,7mm			37.364	
			m	Φ 63, dày 4,7mm			59.636	
			m	Φ 75, dày 5,6mm			85.273	
			m	Φ 90, dày 6,7mm			120.818	
			m	Φ 110, dày 8,1mm			182.545	
			m	Φ 125, dày 9,2mm			232.909	
			m	Φ 140, dày 10,3mm			290.364	
			m	Φ 160, dày 11,8mm			380.909	
			m	Φ 180, dày 13,3mm			481.636	
			m	Φ 200, dày 14,7mm			599.455	
		Ống nhựa HDPE PN12,5	m	Φ 225, dày 16,6mm	DEKKO	Việt Nam	740.455	Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
			m	Φ 250, dày 18,4mm			915.636	
			m	Φ 280, dày 20,6mm			#####	
			m	Φ 315, dày 23,2mm			#####	

			m		Φ 355, dày 26,1mm		#####				
			m		Φ 400, dày 29,4mm		#####				
			m		Φ 450, dày 33,1mm		#####				
			m		Φ 500, dày 36,8mm		#####				
			m		Φ560, dày 41.2mm		#####				
			m		Φ630, dày 46.3mm		#####				
			m		Φ710, dày 52.2mm		#####				
			m		Φ800, dày 58.8mm		#####				
			m		Φ900, dày 66.2mm		#####				
			m		Φ1000, dày 72.5mm		#####				
			m		Φ1200, dày 88.2mm		#####				
	Ống nhựa xoắn HDPE dùng cho tuyến cáp ngầm	Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	m	TCVN 8699:2011 - TCVN 7997:2009 - KSC 8455:2005		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	12.800		Tại Nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	Bảo giá của Công ty CP SANTO
		Ống nhựa xoắn HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)	m					14.900			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)	m					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	m					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)	m					42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	m					47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)	m					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/112 - ELP 90 (Ø112)	m					63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/130 - ELP 100 (Ø130)	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/160 - ELP 125 (Ø160)	m					121.400			

		Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	m					165.800			
	Ống nhựa xoắn HDPE dùng cho tuyến cáp ngầm	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	m	_TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _KSC 8455:2005		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	12.800		Tại nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: Khu Công nghiệp Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Ba An
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	m					14.900			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	m					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	m					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	m					42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	m					47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	m					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	m					63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	m					121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	m					165.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 200/160	m					185.000			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 230/175	m					247.200			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	m					295.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 320/250	m					600.000			
		Ống uPVC C1 D90	m					52.600			
		Ống uPVC C1 D110	m					78.300			
		Ống uPVC C1 D125	m					96.800			
		Ống uPVC C1 D160	m					160.000			
		Ống uPVC C1 D160	m					196.100			
		Ống uPVC C1 D200	m					249.200			
		Ống uPVC C1 D225	m					303.800			

		Ống uPVC C1 D250	m	TCVN 6151:2002 và TCVN 8491:2011 hoặc tương đương	37	Europipe	Việt Nam	399.600	Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển				
		Ống uPVC C2 D42	m					22.600					
		Ống uPVC C2 D48	m					27.300					
		Ống uPVC C2 D60	m					39.000					
		Ống uPVC C2 D75	m					55.500					
		Ống uPVC C2 D90	m					60.800					
		Ống uPVC C2 D110	m					89.100					
		Ống uPVC C2 D125	m					114.700					
		Ống uPVC C2 D160	m					184.700					
		Ống uPVC C2 D200	m					289.800					
		Ống uPVC C2 D225	m					360.100					
		Ống uPVC C2 D250	m					466.300					
		Ống uPVC C3 D42	m					26.600					
		Ống uPVC C3 D48	m					33.000					
		Ống uPVC C3 D60	m					47.200					
		Ống uPVC C3 D75	m					68.800					
		Ống uPVC C3 D90	m					79.700					
		Ống uPVC C3 D110	m					124.800					
		Ống uPVC C3 D125	m					145.500					
		Ống uPVC C3 D160	m					238.900					
		Ống uPVC C3 D200	m					369.800					
		Ống uPVC C3 D225	m					467.700					
		Ống uPVC C3 D250	m					602.700					
		Ống HDPE D110 PN6	m									97.273	
		Ống HDPE D125 PN6	m									125.818	
		Ống HDPE D200 PN6	m									321.091	
		Ống HDPE D225 PN6	m	402.818									
		Ống HDPE D250 PN6	m	499.000									
		Ống HDPE D280 PN6	m	618.818									
		Ống HDPE D315 PN6	m	789.091									
		Ống HDPE D355 PN6	m	#####									
		Ống HDPE D400 PN6	m	#####									
		Ống HDPE D450 PN6	m	#####									
		Ống HDPE D500 PN6	m	#####									
		Ống HDPE D560 PN6	m	#####									
		Ống HDPE D630 PN6	m	#####									
		Ống HDPE D710 PN6	m	#####									
		Ống HDPE D800 PN6	m	#####									
		Ống HDPE D50 PN8	m	40.092									
		Ống HDPE D63 PN8	m	25.818									
Báo giá của													

		Ống HDPE D250 PN8	m		38		614.818				Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh
		Ống HDPE D32 PN10	m				13.182				
		Ống HDPE D40 PN10	m				20.091				
		Ống HDPE D50 PN10	m				30.818				
		Ống HDPE D63 PN10	m				49.273				
		Ống HDPE D75 PN10	m				70.273				
		Ống HDPE D90 PN10	m				99.727				
		Ống HDPE D110 PN10	m				151.091				
		Ống HDPE D125 PN10	m				190.727				
		Ống HDPE D200 PN10	m				493.636				
		Ống HDPE D220 PN10	m				606.727				
		Ống HDPE D250 PN10	m				751.727				
		Ống HDPE D280 PN10	m				936.636				
		Ống HDPE D315 PN10	m				#####				
		Ống HDPE D355 PN10	m				#####				
		Ống HDPE D400 PN10	m				#####				
		Ống HDPE D450 PN10	m				#####				
		Ống HDPE D500 PN10	m				#####				
		Ống HDPE D560 PN10	m				#####				
		Ống HDPE D630 PN10	m				#####				
		Ống HDPE D710 PN10	m				#####				
		Ống HDPE D800 PN10	m				#####				
		Ống HDPE D800 PN8	m				#####				
		Ống HDPE D25 PN12,5	m				9.818				
		Cút đều 90 độ D20	cái				16.500				
		Cút đều 90 độ D25	cái				20.000				
		Cút đều 90 độ D32	cái				28.800				
		Cút đều 90 độ D40	cái				55.500				
		Cút đều 90 độ D50	cái				82.000				
		Cút đều 90 độ D110	cái				168.000				
		Cút đều 90 độ D125	cái				260.000				
		Cút đều 90 độ D160	cái				420.000				
		Cút đều 90 độ D200	cái				915.000				
		Cút đều 90 độ D225	cái				#####				
		Cút đều 90 độ D250	cái				#####				
		Ống PPR D20 x 2,3mm	m				22.182				
		Ống PPR D25 x 2,8mm	m				39.636				
		Ống PPR D32 x 2,9mm	m				51.364				
		Ống PPR D40 x 3,7mm	m				68.909				
		Ống PPR D50 x 4,6mm	m				101.000				

		Ống PPR D20 x 2,8mm	m	8077/8078:2009, BS EN ISO 15874-2:2013 hoặc tương đương	39	Europipe	Việt Nam	24.727		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Ống PPR D25 x 3,5mm	m					45.636			
		Ống PPR D32 x 4,4mm	m					61.727			
		Ống PPR D40 x 5,5mm	m					83.636			
		Ống PPR D50 x 6,9mm	m					133.000			
		Ống PPR D20 x 3,4mm	m					27.455			
		Ống PPR D25 x 4,2mm	m					48.182			
		Ống PPR D32 x 5,4mm	m					70.909			
		Ống PPR D40 x 6,7mm	m					109.727			
		Ống PPR D50 x 8,3mm	m					170.545			
		Ống uPVC Ø 21	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x 1.7mm PN 16	Đệ Nhất	Việt Nam	8.800			
			m		21 x 3.0mm PN 22			14.700			
		Ống uPVC Ø 27	m		27 x 1,9mm PN 16			12.400			
			m		27 x 3.0mm PN 22			19.400			
		Ống uPVC Ø 60	m		60 x 2.0mm PN 6			31.900			
			m		60 x 2.5mm PN 10			37.700			
			m		60 x 3.0mm PN 11			46.400			
		Ống uPVC Ø 90	m		90 x 3.0mm PN 6			69.600			
			m		90 x 4.0mm PN 9			89.100			
			m		90 x 5.5mm PN 12			135.400			
		Ống uPVC Ø 114	m		114 x 3.5mm PN 6			99.600			
			m		114 x 5.0mm PN 9			146.400			
			m		114 x 7.0mm PN 12			214.700			
		Ống uPVC Ø 168	m		168 x 4.5mm PN 6			191.600			
			m		168 x 7.0mm PN 9			308.300			
		Ống uPVC Ø 220	m		220 x 6.6mm PN 6			381.000			
			m		220 x 8.7mm PN 9			497.300			
		Ống uPVC hệ Mét Ø 75	m	TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990	75 x 2.2mm PN 6	Đệ Nhất	Việt Nam	48.600			
			m		75 x 3.6mm PN 10			76.300			
		Ống uPVC hệ Mét Ø 90	m		90 x 2.2mm PN 5			54.200			
			m		90 x 2.7mm PN 6			70.800			
			m		90 x 3.5mm PN 8			81.100			
		Ống uPVC hệ Mét Ø 110	m		110 x 2.7mm PN 5			84.800			
			m		110 x 3.2mm PN 6			101.600			
			m		110 x 4.2mm PN 8			129.900			
		Ống uPVC hệ Mét Ø 225	m		225 x 5.5mm PN 5			346.400			
			m		225 x 6.6mm PN 6			417.200			
			m		225 x 8.6mm PN 8			538.200			
		Ống uPVC hệ Mét Ø 250	m		250 x 6.2mm PN 5			437.400			
			m		250 x 7.3mm PN 6			513.000			

			m	250 x 9.6mm PN 8		666.800		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất
		Ống uPVC hệ Mét Ø 280	m	280 x 6.9mm PN 5		544.800			
			m	280 x 8.2mm PN 6		644.400			
			m	280 x 10.7mm PN 8		832.800			
			m	315 x 7.7mm PN 5		657.000			
		Ống uPVC hệ Mét Ø 315	m	315 x 9.2mm PN 6		811.700			
			m	315 x 12.1mm PN 8		#####			
			m	355 x 8.7mm PN 5		881.800			
		Ống uPVC hệ Mét Ø 355	m	355 x 10.4mm PN 6		#####			
			m	355 x 13.6mm PN 8		#####			
			m	63 x 3.0mm PN 8		41.700			
		Ống HDPE Ø 63	m	63 x 3.8mm PN 10		51.200			
			m	63 x 4.7mm PN 12.5		61.500			
			m	63 x 5.8mm PN 16		74.200			
			m	63 x 7.1mm PN 20		88.700			
			m	75 x 3.6mm PN 8		59.200			
		Ống HDPE Ø 75	m	75 x 4.5mm PN 10		71.400			
			m	75 x 5.6mm PN 12.5		87.200			
			m	90 x 4.3mm PN 8		83.300			
		Ống HDPE Ø 90	m	90 x 5.4mm PN 10		102.800			
			m	90 x 6.7mm PN 12.5		124.700			
			m	110 x 4.2mm PN 6		100.100			
		Ống HDPE Ø 110	m	110 x 5.3mm PN 8		125.000			
			m	110 x 6.6mm PN 10		152.800			
			m	110 x 8.1mm PN 12.5		184.800			
			m	125 x 4.8mm PN 6		129.200			
		Ống HDPE Ø 125	m	125 x 6.0mm PN 8		159.800			
			m	125 x 7.4mm PN 10		194.900			
			m	125 x 9.2mm PN 12.5		238.100			
			m	225 x 8.6mm PN 6		415.400			
		Ống HDPE Ø 225	m	225 x 10.8mm PN 8		516.000			
			m	225 x 13.4mm PN 10		628.800			
			m	250 x 9.6mm PN 6		524.700			
		Ống HDPE Ø 250	m	250 x 11.9mm PN 8		631.500			

		Ống HDPE Ø 900	m		900 x 34.4mm PN 6		#####			
			m		900 x 42.9mm PN 8		#####			
			m		900 x 53.3mm PN 10		#####			
		Ống HDPE Ø 1000	m		1000 x 38.2mm PN 6		#####			
			m		1000 x 47.7mm PN 8		#####			
		Ống HDPE Ø 1200	m		1200 x 45.9mm PN 6		#####			
			m		1200 x 57.2mm PN 8		#####			
			m		D25 x 2.3mm		11.690			
			m		D25 x 3.0mm		13.690			
			m		D32 x 2.0mm		13.140			
			m		D32 x 3.0mm		18.760			
			m		D40 x 2.4mm		20.030			
			m		D40 x 3.0mm		24.200			
			m		D50 x 2.4mm		25.740			
			m		D50 x 3.0mm		30.730			
			m		D63 x 3.0mm		39.970			
			m		D63 x 3.8mm		49.130			
			m		D75 x 3.6mm		56.830			
			m		D75 x 4.5mm		70.060			
			m		D90 x 4.3mm		89.730			
			m		D90 x 5.4mm		99.430			
			m		D110 x 5.3mm		120.460			
			m		D110 x 6.6mm		150.640			
			m		D125 x 7.4mm		190.150			
			m		D125 x 9.2mm		231.760			
			m		D140 x 6.7mm		193.690			
			m		D140 x 8.3mm		237.380			
			m		D160 x 6.2mm		206.290			
			m		D160 x 7.7mm		254.330			
			m		D160 x 9.5mm		311.970			
			m		D180 x 8.6mm		320.220			
			m		D180 x 10.7mm		392.730			
			m		D200 x 7.7mm		320130			
			m		D200 x 9.6mm		398890			
			m		D225 x 8.6mm		401610			

		Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007	m	TCVN 7305-2:2008	D225 x 10.8mm			502310	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Bảo giá của Công ty CP DNP Holding
			m		D225 x 13.4mm			604.910			
			m		D250 x 11.9mm			612.970			
			m		D250 x14.8mm			749.470			
			m		D280 x 13.4mm			781.920			
			m		D280 x 16.6mm			933.830			
			m		D315 x 12.1mm			786.720			
			m		D315 x 15.0mm			979.510			
			m		D315 x 18.7mm			#####			
			m		D355 x 16.9mm			#####			
			m		D355 x 21.1mm			#####			
			m		D400 x 15.3mm			#####			
			m		D400 x 19.1mm			#####			
			m		D400 x 23.7mm			#####			
			m		D450 x 17.2mm			#####			
			m		D450 x 21.5mm			#####			
			m		D450 x 26.7mm			#####			
			m		D500 x 19.1mm			#####			
			m		D500 x 23.9mm			#####			
			m		D500 x 29.7mm			#####			
			m		D560 x 21.4mm			#####			
			m		D560 x 26.7mm			#####			
			m		D560 x 33.2mm			#####			
			m		D630 x 24.1mm			#####			
			m		D630 x 30.0mm			#####			
			m		D630 x 37.4mm			#####			
			m		D710 x 27.2mm			#####			
			m		D710 x 33.9mm			#####			
			m		D800 x 30.6mm			#####			
			m		D800 x 38.1mm			#####			
			m		D800 x 47.4mm			#####			
			m		D900 x 34.4mm			#####			
			m		D900 x 42.9mm			#####			
			m		D900 x 53.3mm			#####			
			m		D1000 x 38.2mm			#####			
			m		D1000 x 47.7mm			#####			
			cái		110			115.500			
			cái		160			265.000			
			cái		225			626.400			
			cái		315			#####			

		Đầu Bích	cái		450			#####			
			cái		500			#####			
			cái		560			#####			
			cái		630			#####			
			cái		710			#####			
			cái		800			#####			
			cái		110			184.800			
			cái		160			445.200			
			cái		225			#####			
			cái		315			#####			
			cái		450			#####			
			cái		500			#####			
			cái		560			#####			
			cái		630			#####			
			cái		110			154.000			
			cái		160			339.200			
			cái		225			972.000			
			cái		315			#####			
			cái		450			#####			
			cái		500			#####			
			cái		560			#####			
			cái		630			#####			
			cái		110			275.000			
			cái		160			614.800			
			cái		225			#####			
			cái		315			#####			
			cái		450			#####			
			cái		500			#####			
			cái		560			#####			
			cái		630			#####			
		Tấm lửng LAMELLA tiết diện thang	m ²		LMH 50 x 1000			#####			
		Tấm lửng LAMELLA tiết diện vuông	m ²		LMS 54 x 1000			#####			
	Ống nhựa HDPE PE100 tiêu chuẩn	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m					97.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m					120.818			

		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m	ISO 4427- 2:2010.	46			386.031		
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	m					470.132		
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m					570.003		
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m					321.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m					392.089		
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m					483.763		
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	m					576.062		
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m					713.172		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m					394.762		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m					493.742		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m					594.592		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	m					728.229		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m					871.932		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m					499.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m					602.522		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m					736.692		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	m					905.431		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m					618.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m					768.588		

		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m	2.2013, QCVN:16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	47	Super Trường Phát	Việt Nam	917.903	Tại nhà máy (đ/c: Dị Sử, Mỹ Hào, Hưng Yên) chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa SUPER Trường Phát
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m					789.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m					962.806		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m					#####		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m					#####		

		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m		49		#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	m				#####			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m				#####			
5	Các loại cửa, khung nhôm									
		Khung vách kính	m ²		Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m		2.847.805			

		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền –Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền- Eurowindow	m ²
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²

TCVN
7451:2004

Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m	

Châu Á

3.570.650	
3.565.927	
4.190.137	
3.946.831	
4.321.821	
4.161.598	
4.496.635	
4.764.650	

		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²		51 Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m			4.565.590	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m			4.621.403	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liên - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m			4.500.085	
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m			2.949.205	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m			2.691.005	
		Khung vách kính	m ²		Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m			3.620.789	
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m			6.174.888	
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m			6.144.948	

		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m		6.241.344			
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên Roto	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m		6.590.730			
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên Roto	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m		6.502.773			
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m		4.265.892			
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m		4.261.468			
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu	Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²	TCVN 7451:2004	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	Châu Âu	8.032.889			
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m		7.155.193			
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		7.411.008			
									Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần EUROWIN DOW

		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m ²		53 Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		6.970.764			
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m		4.488.427			
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m		4.298.150			
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²		Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m		#####			
		KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m ²		Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55		3.799.395			
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55		5.299.149			
		KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55		5.248.593			
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55		5.770.815			

	Cửa Nhôm Eurowindow, Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng (bảo hành 5 năm)	KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²	TCVN 9366:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5.875.805		
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55			5.832.521		
		KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55			3.914.492		
		KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55			3.662.575		
		KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55			5.905.108		
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55			5.479.035		
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55			3.582.465		
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55			3.331.339		
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Roto	m ²		Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55			8.194.027		
		Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng	m ²		KT khổ: 2438 x 1829			329.400		
		Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng	m ²		KT khổ: 3048 x 2134			380.700		
		Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm	m ²		KT khổ: 3048 x 2134			445.500		

	Các loại kính xây dựng	Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm	m ²	TCVN 7364-2:2018 Và TCVN 7364-4:2018	55 KT khổ: 3658 x2438		Việt Nam	529.200			
		Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm	m ²		KT khổ: 3658 x2438			656.100			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m ²					537.300			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m ²					610.200			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²					684.450			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²					851.850			
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	m ²					1.055.700			
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 9366-2-2012		GIA VIỆT WINDOW	Công ty Cổ Phần Gia Việt	2.470.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm
		Cửa đi mở lùa	m ²					1.740.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					2.280.000			
		Cửa sổ mở hất	m ²					2.510.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.610.000			
		Vách kính <2m2	m ²					1.200.000			
		Vách kính >2m2	m ²					1.090.000			
		Cửa đi mở quay	m ²				1.850.000			Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	
		Cửa đi mở lùa	m ²				1.400.000				

	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa sổ mở quay	m ²	TCVN 7451-2004	56	GIA VIỆT WINDOW	Công ty Cổ Phần Gia Việt	1.630.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đạo vận chuyển nội thành Phan Rang	Giá Việt - Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.290.000			
		Vách kính <2m ²	m ²					1.045.000			
		Vách kính >2m ²	m ²					870.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.815.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.570.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.230.000			
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.815.000			

	Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

57

2.570.000	
2.150.000	
2.700.000	
2.470.000	
2.180.000	
2.750.000	

		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		58			2.300.000			
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.900.000			
	Nhôm Nam Sung - Hàng hệ	Hệ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty Nam Sung	Việt Nam	3.000.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					3.350.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					3.400.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					3.300.000			

	Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²
	Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
	Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²
	Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
	Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²

59

3.350.000	
3.100.000	
3.200.000	
2.860.000	
2.910.000	

Tại chân

Báo giá của

		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²		60			2.820.000		công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.860.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2.640.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.700.000			
		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.750.000			

	Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

61

1.800.000	
1.600.000	
1.650.000	
1.750.000	
2.200.000	

		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		62			2.250.000			
		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.400.000			
	Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng	Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty Nam Sung	Việt Nam	2.450.000			
		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.860.000			
		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.950.000			

	Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
	Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

63

2.100.000	
1.400.000	
1.450.000	
2.250.000	
2.400.000	

		Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		64			2.250.000				
	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	Vách cố định	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.0mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	1.490.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²					2.215.000				
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²					2.330.000				
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²					2.132.000				
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²					2.170.000				
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m ²					2.090.000				
	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	Vách cố định.	m ²		Dày 1.3mm (±5%)			1.530.000				
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²					2.178.000				
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²					2.132.000				
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²					2.675.000				
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²		Dày 1.4mm (±5%)			3.005.000				
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	Vách cố định.	m ²					Dày 1.2mm (±5%)				1.535.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay .	m ²									2.608.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²									2.895.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²		2.132.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²		2.178.000							
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²									

	an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt	m ²		65 Dày 2.5mm (±5%)			4.542.000		
		Hệ vách dựng dẫu đồ.	m ²					3.738.000		
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²					3.508.000		
	an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt	m ²		Dày 2.5mm (±5%)			3.968.000		
		Hệ vách dựng dẫu đồ + có cửa sổ 1 cánh mở hắt.	m ²					3.968.000		
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC180	m ²					6.550.000		
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC120	m ²		Dày 2.0mm (±5%)			6.340.000		
	Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal - Kính dán an toàn	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC180	m ²					6.074.000		
	Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC120	m ²					5.023.000		
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC140	m ²		Dày 2.0mm (±5%)			6.452.000		
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC140	m ²					5.225.000		
		Vách cố định.	m ²					1.740.000		
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²		Dày 1.4mm (±5%)			3.203.000		
	Hệ 65: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²					3.393.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay: CB 110/150	m ²					3.738.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay: CB 110/150	m ²		Dày 2.0mm (±5%)			4.428.000		
		Cửa đi 4 cánh mở quay: CB 110/150	m ²					4.658.000		
	Hệ Châu Âu 60	Vách cố định.	m ²					2.213.000		

	SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²		66 Dày 1.4mm (±5%)		3.708.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²				3.650.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²		Dày 2.0mm (±5%)		4.743.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²				4.973.000			
		Cửa đi 4 cánh mở quay.	m ²				5.318.000			
	Hệ lùa 97: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á- Phụ kiện Sigico	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh lùa.	m ²		Dày 1.4mm (±5%)		3.738.000			
		Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lùa.	m ²		Dày 1.6mm (±5%)		4.198.000			
		Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to		3.060.000			Bảo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền		2.970.000			
		Nan cửa cuốn SK50: - Sơn màu vàng kem, 3 chân, 2 vít , giảm âm 2 chiều lên, xuống, kết hợp thanh nhựa poli để lấy ánh sáng. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.		2.650.000			

	Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	67	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	2.480.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	
		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn			2.450.000			
		Nan cửa cuốn SD90: - Kết hợp 2 nan sơn màu vàng kem + xanh nâu, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền.			2.400.000			
		Nan cửa cuốn SD60: - Sơn màu vàng phú quý, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			2.350.000			
		Nan cửa cuốn G63: - Sơn màu vàng phú quý, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 62mm, lỗ thoáng hình kim tiền			1.970.000			

		Nan cửa cuốn G57: - Sơn màu vàng kem, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		68 Bản nan 56mm, lỗ thoáng hình kim tiền			1.840.000			
	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 10 năm						80.000	Cộng thêm vào đơn giá trên		
		Sơn bảo hành 15 năm						110.000			
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm						65.000			
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm						130.000			
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm						230.000			
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm						390.000			
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm						480.000			
		Kính cường lực 8 mm trắng trong						80.000			
		Kính cường lực 10 mm trắng trong						150.000			
		Kính cường lực 12 mm trắng trong						230.000			
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)						560.000			
		Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước 0.9m x 2.2m			3.200.000			

		Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70	Công TY TNHH Honda Metal Industries VN	Việt Nam	4.208.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Bảo giá của Công ty TNHH Long Vân NTV
		Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²		Kích thước: 0.7m x 1.4m			3.159.000			
		Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²		Kích thước: 0.7m x 1.7m			3.191.000			
		Cửa sổ bật LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²		Kích thước: 1.4m x 1.2m			3.446.000			

		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		72 Kích thước: 1.4m x 1.7m			3.258.000			
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông										
		Bê Tông Tươi	m ³	TCVN 9340:2012	M100 Cấp phối R7	GIA VIỆT		1.000.000		Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá chưa bao gồm tiền công bơm
			m ³		M100 Cấp phối R28			930.000			
			m ³		M150 Cấp phối R7			1.080.000			
			m ³		M150 Cấp phối R28			1.000.000			
			m ³		M200 Cấp phối R7			1.170.000			
			m ³		M200 Cấp phối R28			1.120.000			
			m ³		M250 Cấp phối R7			1.215.000			
			m ³		M250 Cấp phối R28			1.175.000			
			m ³		M300 Cấp phối R7			1.270.000			
			m ³		M300 Cấp phối R28			1.220.000			
			m ³		M350 Cấp phối R7			1.310.000			
			m ³		M350 Cấp phối R28			1.270.000			
			m ³		M400 Cấp phối R7			1.480.000			
			m ³		M400 Cấp phối R28			1.350.000			
			m ³		M450 Cấp phối R7			1.560.000			
			m ³		M450 Cấp phối R28			1.420.000			
		Cống bê tông	md	TCVN 9113:2012	D300H10; L=4m	GIA VIỆT		360.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Tại nhà máy (Đường Bắc Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR-	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
			md		D300H30; L=4m			377.000			
			md		D400H10; L=4m			439.000			
			md		D400H30; L=4m			456.000			
			md		D600H10; L=4m			634.000			
			md		D600H30; L=4m			665.000			
			md		D800H10; L=4m			890.000			
			md		D800H30; L=4m			937.000			
			md		D1000H10; L=4m			1.280.000			
			md		D1000H30; L=4m			1.345.000			

			md		D1200H10; L=3m			2.405.000		TC)	
			md		D1200H30; L=3m			2.480.000			
			md		D1500H10; L=3m			2.980.000			
			md		D1500H30; L=3m			3.160.000			
		Bê tông thương phẩm	m³	TCVN 9340:2012	M150	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	819.444		Tại nhà máy' (Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
			m³		M200			907.407			
			m³		M250			990.741			
			m³		M300			1.069.444			
			m³		M350			1.185.185			
			m³		M400			1.231.481			
			m³		M450			1.291.667			
			m³		M500			1.300.926			
	Ống công ly tâm- H10	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	328.704			
		D400	m		Dày 45mm, L=4			384.259			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			587.963			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			837.963			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.064.815			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			1.814.815			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.435.185			
		D2000	m		Dày 150mm, L=3			4.402.778			
	Ống công ly tâm- H30	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	368.704			
		D400	m		Dày 45mm, L=4			425.741			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			658.981			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			939.074			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.193.704			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			2.033.981			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.728.611			
		D2000	m		Dày 150mm, L=3			4.932.685			
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				635.000	Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Tại xưởng (phường Đô Vinh, thành phố PR-TC), trên phương tiện bên mua	Bảo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm
		Dự ứng lực TN1-P	thanh					800.000			

	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	74 Kt: 780x380x1250mm	Busadco	VN	8.002.778	Theo thỏa thuận hợp đồng (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo)		
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x400-H500-L1000mm	Busadco	VN	3.273.148			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm			3.062.963			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md		Kt: B400x300-H500-L1000mm			3.585.185			
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300x300-H500-L1000mm			4.134.259			
	Mương bê tông cốt sợi (btcs)	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md	TCVN	Kt: B300-H400-L2000mm	Busadco	VN	1.582.407			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md		Kt: B400-H400-L2000mm			1.613.889			

	thành mỏng đúc sẵn	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vĩa hè).	md	6394:2014	75	Busadco	VN	1.814.815	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vĩa hè).	md		Kt: B500-H500-L2000mm			2.154.630			
	Cầu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cơ bản	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	#####			
		Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lồi	ck		H=4m, L=1,5m			#####			
		Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lõm	ck		H=4m, L=1,5m			#####			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m	ck		H=2m, L=2m			#####			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m	ck		H=2m, L=1m			6.023.148			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m	ck		H=2,5m, L=2m			#####			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m	ck		H=3m, L=1,5m			#####			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m	ck		H=3,5m, L=1,5m			#####			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck		H=4,0m – L=1,5m			#####			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck		H=5,0m – L=1,0m			#####			

		Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ		76 Kt:680x810x560mm			2.974.074			
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x900m m			6.662.963			
	Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn	Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:1040x1040x1030 mm	Busadco	VN	7.350.000			
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x1130 mm			7.964.815			
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ).	bộ		Kt:1040x1040x1150 mm			9.099.074			
	Cụm tời máy nạo vét	Cụm tời máy nạo vét hệ thống công ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	bộ	TCCS 01:2022	Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp.	Busadco	VN	#####			
			m ³		đá 1x2 M150			950.000			
			m ³		đá 1x2 M200			1.150.000			
			m ³		đá 1x2 M250			1.250.000			
		Bê tông tươi	m ³	TCVN 9340:2012	đá 1x2 M300	Công ty Hoàng Nhân		1.350.000			Trên xe chuyên dụng vận chuyển cự ly trong phạm vi 10Km (điểm đầu tại nhà máy

			m ³		77 đá 1x2 M350			1.450.000		- Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR- TC, Ninh Thuận)
			m ³		đá 1x2 M400			1.520.000		
			m ³		đá 1x2 M500			2.200.000		
		Chi phí vận chuyển tiếp > 10km bê tông tươi	m ³					12.037		Tính từ nhà máy
		Chi phí bơm BT tươi đối với mẻ đổ trên 10m3	m ³		Máy bơm trục đứng			125.000		
	Bê tông nhựa	Nhựa đường lỏng Petrolimex 60/70	kg		nhập bằng xe tạc >=6m3	Petrolimex		17.600		
		Bê tông nhựa chặt hạt thô	tấn	TCVN 13567- 1	BTNC 25	Công ty Hoàng Nhân		1.560.000		
		Bê tông nhựa chặt hạt trung	tấn		BTNC 16; BTNC 19			1.660.000		
		Bê tông nhựa chặt hạt mịn	tấn		BTNC 4,75; BTNC 9,5; BTNC 12,5			1.760.000		
	Ống công Bê ông ly tâm vĩa hè	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		430.000		
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			490.000		
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			600.000		
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			690.000		
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			880.000		
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.010.000		
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.285.000		
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			1.450.000		
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			2.500.000		
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			2.650.000		
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			3.500.000		Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây

		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			5.100.000		Trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)	dựng Hoàng Nhân
	Ống cống Bê ông ly tâm H10	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		577.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			678.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			826.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			969.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			1.241.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.411.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.768.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			1.928.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			3.060.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.118.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			3.740.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			5.630.000			
	Ống cống Bê ông ly tâm H30	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		624.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			722.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			915.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			1.078.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			1.319.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.506.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.868.000			

		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			2.028.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			3.250.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.348.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			4.000.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			6.248.000			
	Bê tông nhựa Carbon Asphalt	Carboncor Asphalt CA6.7	tấn	TCCS: 02-2014/Carboncor Việt nam	25kg/bao	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.720.000		Tại TP Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty CP CARBON Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai
		Carboncor Asphalt CA9.5	tấn		25kg/bao			3.720.000			
		Carboncor Asphalt CA19	tấn		25kg/bao			2.980.000			
		Neoweb 330 Sản xuất từ nguyên liệu	m ²	TCVN	Neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech	Israel	150.373		Tại chân	
			m ²		Neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			213.510			
			m ²		Neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			288.455			

		nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	10544:2014	Neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Technologies Ltd	Israel	360.027		công trình
			m ²		Neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			417.863		
			m ²		Neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			592.816		
		Neoweb 356 Sản xuất từ nguyên liệu	m ²	TCVN	Neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech	Israel	142.661		Tại chân
			m ²		Neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			200.015		
			m ²		Neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			274.960		

		nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	10544:2014	Neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Technologies Ltd	Israel	342.676		công trình
			m ²		Neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			398.102		
			m ²		Neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			549.198		
		Neoweb 445 Sản xuất từ nguyên liệu	m ²	TCVN	Neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech	Israel	126.757		Tại chân
			m ²		Neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			196.882		
			m ²		Neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			243.392		

		nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	10544:2014	Neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	Technologies Ltd	Israel	304.119		công trình
			m ²		Neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			353.039		
			m ²		Neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			487.025		
		Neoweb 660 Sản xuất từ nguyên liệu	m ²	TCVN	Neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech	Israel	89.645		Tại chân
			m ²		Neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			127.720		
			m ²		Neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			172.302		

		nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	10544:2014	Neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	Technologies Ltd	Israel	215.438		công trình	
			m ²		Neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			250.621			
			m ²		Neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			344.845			
		Neoweb 712 Sản xuất từ nguyên liệu	m ²	TCVN	Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech	Israel	74.463			Đặc giá của
			m ²		Neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			106.032			
			m ²		Neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			143.143			

		nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	10544:2014	Neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	Technologies Ltd	ISIRI	178.809		Tại chân công trình	Đạo gia của Công ty Cổ phần JIVC
			m ²		Neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			207.726			
			m ²		Neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			285.805			
		Đầu neo clip	Cái	TCVN 10544:2014	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	JIVC	Việt Nam	7.504			
		Neoweb cải tiến 356 Sản xuất từ nguyên liệu	m ²	TCVN	Neoweb cải tiến 356-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	PRESTOR	I B Nga	131.817		Tại chân	
			m ²		Neoweb cải tiến 356-100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			180.496			

		Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m ²	10544:2014	Neoweb cải tiến 356- 120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	US LLC.	L B Nga	220.499		công trình
			m ²		Neoweb cải tiến 356- 150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			260.502		
		Neoweb cải tiến 445 Sản xuất từ nguyên liệu	m ²	TCVN	Neoweb cải tiến 445- 75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	PRESTOR	L B Nga	111.816		Tại chân
			m ²		Neoweb cải tiến 445- 100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			150.855		

		Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m ²	10544:2014	Neoweb cải tiến 445- 120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	US LLC.	L B Nga	185.797		công trình
			m ²		Neoweb cải tiến 445- 150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			221.221		
		Neoweb cải tiến 660 Sản xuất từ nguyên liệu	m ²	TCVN	Neoweb cải tiến 660- 75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	PRESTOR	L B Nga	75.668		Tại chân
			m ²		Neoweb cải tiến 660- 100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			102.417		

		Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m ²	10544:2014	Neoweb cải tiến 660- 120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	US LLC.	L B Nga	125.552		công trình
			m ²		Neoweb cải tiến 660- 150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			148.927		
		Neoweb cải tiến 712 Sản xuất từ nguyên liệu	m ²	TCVN	Neoweb cải tiến 712- 75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	PRESTOR	L B Nga	67.716		Tại chân
			m ²		Neoweb cải tiến 712- 100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			90.127		

		Sơn xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m ²	10544:2014	Neoweb cải tiến 712-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	US LLC.	Lắp đặt	112.539		công trình	
			m ²		Neoweb cải tiến 712-150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			135.432			
7	Sơn, bột bả và chống thấm các loại										
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	4kg/ lon 16 kg/thùng			94.100			
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao			31.100			
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25 kg/bao			33.000			
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg		25 kg/bao			24.500			
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg		25 kg/bao			25.500			
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao			44.100			
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao			46.500			

		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	895kg/lon 25 kg/thùng
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		5 kg/lon 25 kg/thùng
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng		18 lít/thùng
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN	40 kg/bao
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao

L.Q
JOTON

Việt Nam

153.000	
190.500	
212.000	
25.000	
86.000	
178.500	
414.100	
185.000	
74.000	
427.500	
5.755.300	
2.855.000	
597.000	
2.792.800	
1.786.500	
451.000	
331.000	

Tại chân
công trình

Báo giá của
Công ty Cổ
phần L.Q
JOTON

		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	90 40 kg/bao			414.000			
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao			494.000			
		Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25 kg/bao			285.500			
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp			75.500			
		Sơn nước Nội Thất	thùng		18 lít/thùng			1.782.000			
		SENIOR	lon		05 lít/lon			534.000			
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon			973.000			
		SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng		18 lít/thùng			4.330.000			
			lon		05 lít/lon			1.266.500			
			lon		01 lít/lon			302.000			
		Sơn nước thoát thất JONY	thùng		18 lít/thùng			2.590.000			
			lon		05 lít/lon			867.500			
		Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon			1.693.000			
			thùng		18,5 kg/thùng			2.539.500			
		Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	20 kg/thùng			4.843.000			
			lon		03 lít/lon			812.000			
			lon		0,8 lít/lon			217.500			
			lon		0,45 lít/lon			131.000			
		Jotaplast 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				495.000			
		Jotaplast 17L	thùng					1.470.000			
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng					220.000			
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng					1.015.000			
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng					3.200.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng					1.040.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng					3.225.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng					285.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng					1.250.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng					3.635.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng					295.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng					1.275.000			
						JOTUN	Na Uy		Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	

		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng		91		3.665.000		
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng				405.000		
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng				1.730.000		
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng				405.000		
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng				1.730.000		
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng				4.940.000		
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng				475.000		
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng				2.020.000		
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng				2.695.000		
		Essence ngoại thất bền đẹp 5L	thùng				1.143.000		
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng				500.000		
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng				2.425.000		
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng				7.145.000		
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng				525.000		
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng				2.515.000		
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng				635.000		
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng				3.090.000		
		Essence chống kiềm 5L	thùng				920.000		
		Essence chống kiềm 17L	thùng				2.920.000		
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng				1.335.000		

		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng					4.170.000			
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng					180.000			
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng					555.000			
		Tough Shield 5L	thùng					860.000			
		Tough Shield 17L	thùng					2.740.000			
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao					350.000			
		Bột jotun ngoài	bao					475.000			
		Bột jotun trong & ngoài	bao					495.000			
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng	QCVN 16:2017/BXD		KENNY	Việt Nam	440.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Kenny In trong nhà 18L	thùng					1.290.000			
		Kenny light trong nhà 1L	thùng					184.000			
		Kenny light trong nhà 5L	thùng					680.000			
		Kenny light trong nhà 18L	thùng					2.050.000			
		Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng					276.000			
		Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng					1.262.000			
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng					4.018.000			
		Kenny plus exterior 1L	thùng					195.000			
		Kenny plus exterior 5L	thùng					760.000			
		Kenny plus exterior 18L	thùng					2.535.000			
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng					294.000			
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng					1.402.000			
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng					4.754.000			
		Kenny primer 5L	thùng					856.000			
		Kenny primer 18L	thùng					2.817.000			
		Kenny sealer 5L	thùng					736.000			
		Kenny sealer 18L	thùng					2.207.000			
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng					1.013.000			
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng					3.499.000			
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng					1.084.000			
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng					3.779.000			
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng					197.000			

		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng		93			681.000			
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng					3.305.000			
	Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao					251.000			
		Bột kenny ext ngoài trời	bao					304.000			
		Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao					344.000			
	Bột bả tường	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg			473.636			
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg			627.273			
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023 /KOVANANO PRO	Thùng 6kg			241.818			
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng		Thùng 25kg			953.636			
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	thùng	TCCS75:2018/ KOVANANOP RO	Bộ 5kg			788.182			
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	thùng	TCVN 7239:2014	Bao 40kg			445.909			
		Bột trét ngoại thất KOVA Villa	thùng		Bao 40kg			442.909			
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	thùng		Bao 40kg			330.091			
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	thùng		Bao 40kg			308.000			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Lon 1kg			169.091			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng		Thùng 4kg			627.273			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	bộ		Thùng 22kg			3.281.818			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	bộ		Lon 1kg			160.909			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	bộ		Thùng 4kg			608.182			

	Chất chống thấm	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	bộ		94 Thùng 22kg		3.172.727		
		Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	thùng		Kg		230.455		
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOP RO	Lon 1kg		160.909		
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng		Thùng 4kg		616.364		
		Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	thùng	TCVN 12692:2020	Kg		63.427		
		Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần	thùng		Bộ 35kg		1.955.636		
	Sơn chống cháy	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	thùng	TCCS78:2018/ KOVANANOP RO	Kg		236.200		
		Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018 /KOVANANO PRO	Kg		242.455		
	Sơn Epoxy	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường	thùng	TCCS76:2018/ KOVANANOP RO	Bộ 5kg		515.455		
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	thùng	TCCS72:2018/ KOVANANOP RO	Kg		399.273		
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	thùng	TCCS74:2018/ KOVANANOP RO	Kg		454.545		
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	thùng	TCCS106:2018 /KOVANANO PRO	Bộ 5kg		1.089.091		
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	thùng	TCCS71:2018/ KOVANANOP RO	Kg		399.273		
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	thùng	TCCS73:2018/ KOVANANOP RO	Kg		454.545		
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	lon	TCVN 8652:2020	Thùng 5kg		1.375.455		

		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	lon	QCVN 16:2019/BXD	95 Thùng 20kg		5.231.818			
		Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free	thùng	TCCS107:2019 /KOVANANO PRO	Bộ 8kg		3.149.091			
	Sơn kim loại chuyên dụng	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOP RO	Thùng 5kg	Sơn KOVA	1.786.364	Bán lẻ	Tại chân công trình	Báo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	bao	TCVN 8652:2020	Thùng 3.5 lít		428.182			
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	lon		Thùng 16 lít		1.912.727			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		Thùng 3.5 lít		616.364			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		Thùng 16 lít		2.759.091			
		Sơn nội thất KOVA FIT	lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 3.5 lít		237.273			
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng		Thùng 16 lít		1.013.636			
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		Thùng 3.5 lít		301.818			
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	kg		Thùng 16 lít		1.324.545			
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	lon		Thùng 3.5 lít		602.727			
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng		Thùng 16 lít		2.696.364			
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	kg		Thùng 3.5 lít		394.545			
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	bộ		Thùng 16 lít		1.730.000			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	kg		Thùng 3.5 lít		925.455			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	kg		Thùng 16 lít		4.140.000			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	bộ		Thùng 3.5 lít		994.545			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	kg		Thùng 16 lít		4.434.545			
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg	TCCS65:2018/ KOVANANOP	Thùng 5kg		1.308.182			

		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	bộ	KOVA ART RO	96 Thùng 20kg		5.160.909		
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	bộ	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 3.5 lít		687.273		
	Sơn nhũ tương	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng		Thùng 16 lít		3.072.727		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		Thùng 3.5 lít		1.017.273		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		Thùng 16 lít		4.548.182		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 3.5 lít		1.450.000		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 16 lít		6.272.727		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm	thùng		Thùng 3.5 lít		1.218.182		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm	thùng		Thùng 16 lít		5.363.636		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 3.5 lít		800.909		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng		Thùng 16 lít		3.572.727		
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 3.5 lít		392.727		
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng		Thùng 16 lít		1.712.727		
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 3.5 lít		546.364		
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 16 lít		2.442.727		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 25kg		2.035.273		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108	lon		Thùng 18 lít		1.473.455		
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg		4.117.000		

		Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacterial	thùng	8832:2020 QCVN 16:2019/BXD	97 Thùng 20kg			3.792.091			
	Sơn sàn đa năng	Keo KOVA Clear	kg	TCCS203:2023 /KOVANANO PRO	Lon 1 lít			261.818			
		Keo KOVA Clear	kg		Thùng 4 lít			1.009.091			
	Dịch vụ Sơn tĩnh điện	Sản phẩm sắt có chiều dày < 2.5 mm	kg		sắt dày <2,5mm	Công ty Hoàng Nhân		20.000		Trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, thành phố PR-TC)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm	kg		sắt dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.			18.000			
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm	kg		sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.			15.000			
		Sản phẩm sắt có kích thước quá khổ (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ	mê (lò sấy)		(chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ.			4.500.000			
	Chống thấm và trám bít	BestLatex R114	lon	BS EN 14891:2017	01 lít/lon	BESTMIX	Việt Nam	97.273			
			can		02 lít/can			190.000			
			can		05 lít/can			446.364			
			can		25 lít/can			2.164.545			
		BestLatex R126	lon		01 lít/lon			140.910			
			can		05 lít/can			665.454			
			can		25 lít/can			3.402.730			
		BestSeal B12	lon		01 kg/lon			165.454			
			thùng		04 kg/thùng			623.636			
			thùng		18 kg/thùng			2.690.000			
		BestSeal AC402	bộ		20 kg/bộ			855.454			
		BestSeal AC407	bộ		08 kg/bộ			455.454			
			bộ		20 kg/bộ			1.100.910			
		BestSeal AC400	thùng		05 kg/thùng			580.000			
			thùng		20 kg/thùng			2.244.545			
		BestSeal AC408 (Xám, trắng, vàng kem)	thùng		04 kg/thùng			562.727			
			thùng		20 kg/thùng			2.663.636			
		BestSeal AC408 (Xanh lá)	thùng		04 kg/thùng			600.910			
		BestSeal AC409	bộ		20 kg/thùng			2.853.636			
			bộ		24 kg/bộ			1.961.818			
			can		02 lít/can			266.364			

		BestSeal AC404	can		08 lít/can			646.364			
			can		25 lít/can			3.090.910			
		BestSeal BP411	thùng		04 kg/thùng			397.272			
			thùng		18 kg/thùng			1.670.910			
		BestSeal PU405	thùng		05 kg/thùng			1.294.545			
			thùng		20 kg/thùng			5.083.636			
		BestSeal PU416	thùng		05 kg/thùng			1.009.091			
			thùng		20 kg/thùng			3.940.909			
		BestSeal PU412	thùng		04 kg/thùng			1.020.000			
			thùng		18 kg/thùng			4.472.727			
		BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2020	05 kg/thùng			970.909			
			thùng	BS EN 14891:2021	20 kg/thùng			3.806.364			
		BestFlow WP308	can	TCVN	05 lít/can			227.273			
			can	8826:2011	25 lít/can			1.069.091			
		BestGrout CE400	bao		25 kg/bao			354.545			
		BestGrout CE600	bao	ASTM	25 kg/bao			385.455			
		BestGrout CE675	bao	C937:2016	05 kg/bao			113.636			
			bao		25 kg/bao			493.636			
		BestRepair CE300	bao	BS EN 1504-3:2005	25 kg/bao			995.455			
		BestRefit C40	bao		25 kg/bao			900.000			
		BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1:2008	05 kg/bao			74.545			
			bao		25 kg/bao			302.727			
		BestTile CE150	bao		25 kg/bao			376.364			
		BestJoint CE200	bao	TCVN 7899-3:2008	01 kg/bao			30.000			
			bao		05 kg/bao			122.727			
			bao		20 kg/bao			453.636			
		BKN - 90 V150	cuộn		20 m/cuộn			2.815.455			
		BKN - 90 V200	cuộn		20 m/cuộn			3.463.636			
		BKN - 90 V250	cuộn		20 m/cuộn			4.644.545			
		BKN - 90 V320	cuộn	TCVN 9407:2014	20 m/cuộn			5.655.455			
		BestWaterbar SV150	cuộn		20 m/cuộn			3.560.000			
		BestWaterbar SV200	cuộn		20 m/cuộn			4.893.636			
		BestWaterbar SV250	cuộn		20 m/cuộn			5.939.091			
		BestWaterbar SV320	cuộn		20 m/cuộn			7.081.818			
8	Gạch, đá các loại										
		Đá 1x2	m³	TCVN	10x20mm			242.727			
		Đá 2x4	m³	7570:2006	20x40mm			238.182			
		Đá 4x6	m³	TCVN	40x60mm			207.273			
		Đá 5-10	m³	7572:2006	50x100mm			236.364			
		Đá cấp phối loại 1	m³	TCVN	Dmax=25mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh	Việt Nam	218.182			

Tại kho, miễn phí giao hàng tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm với hóa đơn từ 2 triệu đồng

Bảo giá của Công ty TNHH Hoàng An Diệp

Tại Đèo Cẩu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn tỉnh

		Đá cấp phối loại 2	m ³	8859:2011	D _{max} =37,5mm	Thuận		172.727		Sơn, tỉnh	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
		Bột khoáng xá	kg	TCVN				655		Ninh	
		Bột khoáng bao 50kg	kg	8825:2011	50kg/bao			800		Thuận	
	Gạch TUYNEN Du Long	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	1.065		Tại Du Long, huyện	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			861		Thuận Bắc, tỉnh Ninh	
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.481		Thuận	
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.250			
	Gạch TUYNEN Mỹ Sơn	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.019		Tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			833			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm			1.343			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.435			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.204			
	Gạch không nung	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm			4.083		Tại Đèo Cật, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm			6.185			
		Gạch đặc: M75	viên		190x60x90mm			935			
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm			5.556			
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm			1.019			
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm			Cty sản xuất	Việt Nam	239.000	
		Đá 2x4	m ³		20x40mm	210.000				Bảo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận	
		Đá 4x6	m ³		40x60mm	190.000					
		Đá 0x4 loại 1	m ³		180.000						
		Đá 0x4 loại 2	m ³		162.000						
		Đá loca (sau nổ mìn) có quy cách	m ³	300x500mm	135.000						
		Đá cấp phối D _{max} 25	m ³	TCVN 8859:2011	D _{max} =25mm	258.000					
		Đá cấp phối D _{max} 37,5	m ³		D _{max} =37,5mm	210.000					
		Vật liệu đắp dạng hạt	m ³			162.000					
		Đá 1x2 D _{max} 19	m ³			258.000					
		Đá 0,01-0,5	m ³			240.000					

		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³		100			250.000			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	25x25cm	Prime		99.510			
		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			252.520			
		Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m ²		15x60cm			202.230			
		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m ²		10x30cm			263.220			
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m ²		30x30cm			150.000			
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m ²		40x40cm			160.000			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			101.650			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		30x45cm			133.750			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²		40x80cm			273.920			
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²		30x30cm			199.020			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		25x40cm	Prime		99.510			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm			194.740			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²		40x40cm			98.440			
		Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm			156.220			
		Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm			211.860			

		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	101 50x50cm	Prime		123.050	Theo thỏa thuận hợp đồng	Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²		50x50cm			112.350			
		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m ²		50x50cm			160.500			
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²		50x50cm			180.000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m ²		30x60cm		213.000				
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m ²		30x60cm		210.000				
		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²		60x60cm		242.890				
		Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²		60x60cm		273.920				
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm	m ²		60x90cm		374.500				
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	m ²		30x90cm		374.500				
		Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIIa 30x60cm	m ²		30x60cm		227.000				
		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm	m ²		30x60cm		304.950				
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x90cm	m ²		15x90cm		385.200				
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x80cm	m ²		15x80cm		315.650				
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x60cm	m ²		15x60cm		294.250				
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 100x100cm	m ²		100x100cm		Prime	540.000			

	Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh nhóm BIa 100x100cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	102 100x100cm		580.000			
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m ²		60x120cm		620.600			
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm	m ²		60x120cm		695.500			
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	m ²		80x80cm		438.700			
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m ²		80x120cm		1.011.150			
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m ²		80x120cm		952.300			
	Gạch granite nhóm BIa 60x60cm	m ²		60x60cm		337.050			
	Gạch granite nhóm BIa 80x80cm	m ²		80x80cm		438.700			
	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm	m ²		60x60cm		337.050			
	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²		80x80cm		349.890			
	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		25x40cm		109.140			

		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		103 30x45cm	Prime		124.120			
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²		60x60cm			141.240			
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm			145.520			
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm			114.490			
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm			109.140			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²		50x50cm			104.860			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m ²		30x60cm			213.000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m ²		60x60cm			210.000			
		Sỏi làm đường	m ³		2.0+	Hồ Sông Biêu		77.273	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ (V/c: 4.400đ/km)	Báo giá của Công ty TNHH XD&TMD V Thuận Hải PR
		Cát xây dựng/cát bê tông	m ³		2.0+			250.000			
	Gạch lát vỉa hè	Gạch lát bê tông tự chèn 245*245*4.5cm	m ²	TCVN7744-2013	(245x245x45)mm	Công ty Hoàng Nhân		140.000		Trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân
		Gạch terazzo 400*400*3cm	m ²		(400x400x30)mm			130.000			
		Gạch terazzo 300*300*3cm	m ²		(300x300x30)mm			130.000			
9	Xi măng										

		XM Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	104 50kg/bao	Luks	Việt Nam	1.546.296		Tại nhà máy (Du Long, Thuận Bắc, Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
		XM Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn		50kg/bao			1.453.704			
		XM Kim đỉnh PCB 40 xá	tấn		50kg/bao			1.453.704			
		XM Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.574.074		Tại nhà máy (Cam Ranh, Khánh Hòa)	
		XM Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao			1.564.815			
		XM Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn		50kg/bao			1.481.481			
		XM Hà tiên PCB thông thường xá	tấn		50kg/bao			1.435.185			
		XM Nghi sơn PCB 40 xá	tấn			50kg/bao		Nghi Sơn	1.509.259		
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long	Việt Nam	1.472.000		Tại kho Cam Ranh và Ga Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH TM- DV Minh Châu
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Vicem		1.472.000			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn		50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam	1.527.777		Tại kho Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn					1.574.074			

		Xi măng bao PCB40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	105 ±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam	1.575.000		Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty CP xi măng Xuân Thành
		Xi măng bao PCB40 Kaito	tấn		±50kg/bao			1.575.000			
		Xi măng bao PCB40 Long Thành	tấn		±50kg/bao			1.575.000			
		Xi măng rời PCB40 Xuân Thành	tấn		kg			1.510.000			
10	Vật liệu lợp										
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,25 kg) BH 22 năm			171.818		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	Bảo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm			147.273			
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)			170.909			
			m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)			180.909			
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,0 dem X Rêu (3,44 kg)			146.364			
			m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)			159.091			
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			159.091			
		Tôn sóng ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			198.182			
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m					1.818			
		Gia công chân máng xối (đường 5m)	m					9.091			
		Gia công chân vòm (m)	m					2.727			
		Tôn lạnh	m		4,5 dem (3,85 kg/m) PKhanh AZ70			98.182			
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) PKhanh AZ70			107.273			
		Tôn lạnh màu	m		4,5 dem xanh rêu (3,80 kg/m) PKhanh			100.909			
			m		C80 (45*80)			67.273			
			m		C100 (45*100)			72.727			
			m		C100 (50*100)			76.364			

		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kèm	m		C106 (45*125)			80.000			
			m		C125 (65*125)			91.818			
			m		C150 (45*150)			87.273			
			m		C150 (65*150)			98.182			
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015				61.601			
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	m					64.676			
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	m					80.195			
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	m					88.189			
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	m					94.955			
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	m					100.896			
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	m					106.545			
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	m					98.217			
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	m					106.370			
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	m					113.641			
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	m					120.648			

		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	107				73.805		Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty CP Tôn POMINA
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	m						79.040			
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	m						92.390			
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	m						100.900			
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	m						109.280			
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	m						117.190			
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	m						134.265			
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	m						113.978			
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m						124.636			
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m						132.689			
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	m						142.173			
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m						133.111			
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m						142.583			

		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	m		108			151.183			
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	m					163.883			
	Khung trần chìm	Vĩnh Tường C800X	thanh					105.500			
		Vĩnh Tường C800	thanh					68.600			
		KTC Vĩnh Tường VTC- BASI PLUS 3050-NT	thanh					91.705			
		KTC Vĩnh Tường VTC- ALPHA NT	thanh					57.200			
		KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4-NT	thanh					32.455			
		KTN Vĩnh Tường VT- SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	thanh					84.891			
		KTN Vĩnh Tường VT- SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	thanh					84.891			
		KTN Vĩnh Tường VT- SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	thanh					27.364			
		KTN Vĩnh Tường VT- SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	thanh					27.364			
		KTN Vĩnh Tường VT- SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	thanh					15.750			
		KTN Vĩnh Tường VT- SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	thanh					15.750			
		KTN Vĩnh Tường VT18/22 NT	thanh					42.000			
		KTN Vĩnh Tường VT- FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	thanh					88.200			

	Khung trần nổi	KTN Vĩnh Tường VT- FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635	109			102.408		
		KTN Vĩnh Tường VT- FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	thanh					24.094		
		KTN Vĩnh Tường VT- FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	thanh					24.094		
		KTN Vĩnh Tường VT- FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	thanh					12.566		
		KTN Vĩnh Tường VT- FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	thanh					12.566		
		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	thanh					93.409		
		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	thanh					102.682		
		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	thanh					26.591		
		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	thanh					26.061		
		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	thanh					13.636		
		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	thanh					15.000		

	Khung vách	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NT	thanh	ASTM C645	110		94.909		
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NT	thanh				74.432		
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NT	thanh				119.727		
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NT	thanh				101.455		
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NT	thanh				111.515		
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NT	thanh				94.182		
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NT	thanh				158.727		
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NT	thanh				144.371		
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NT	thanh				158.523		
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NT	thanh				135.455		
	Cửa thăm trần	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	cái	TCVN8256:2022			196.000		
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái				247.481		
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700)	cái				290.000		
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	cái				321.852		
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	cái				239.352		
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	cái				276.111		

		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	cái		111	Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	277.963		Giao hàng tại trung tâm thành phố, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	cái								
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	cái								
	Tấm thạch cao trang trí trần nổi	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x9mm	tấm								
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm								
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm	tấm								
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x605x9mm	tấm								
		Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x595x9mm	tấm								
		Vĩnh Tường DECO PLUS Thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	tấm								
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 595x1195x9mm	tấm								
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x1195x9mm	tấm								
		Thạch cao Vĩnh Tường- Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	tấm	TCVN8256:2022		126.667					

	Tấm thạch cao GYPROC	Thạch cao Vĩnh Tường- Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	tấm	112		129.630			
		TCao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x2440x12.5	tấm			146.389			
		TCao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm			146.389			
		TCaoVĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm vuongcạnh SGS1220x2440x9DA	tấm			146.019			
		TCao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnh SGN1220x2440x12.5	tấm			198.611			
		TCao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm			235.741			
		TCao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	tấm			286.667			
		Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	tấm			897.685			
						115.278			
		Tấm DURAfleX 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	tấm			131.944			
		Tấm DURAfleX 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	tấm			130.000			
		Tấm DURAfleX 2X 4.5mm vuông cạnh 1100x2440x4.5mm	tấm			178.405			
		Tấm DURAfleX 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	tấm			250.648			
		Tấm DURAfleX 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tấm						

	Tấm xi măng	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	tấm
		Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm
		Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tấm
		Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	tấm
		Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x15mm	tấm
		Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	tấm
		Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	tấm
		Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	tấm
		Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	tấm
		Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	tấm
		Tấm DURAflex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm
		Tấm DURAflex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tấm
		Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm

TCVN
8258:2009

113

287.130	
341.852	
389.259	
407.963	
414.630	
450.093	
374.815	
530.185	
416.574	
610.185	
992.250	
826.922	
992.250	

		Tấm DURAflex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tấm		114			1.190.700			
		Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	tấm					283.148			
		Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	tấm					686.019			
		Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	tấm					782.130			
	Vữa tô nội thất gốc thạch cao	Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	bao	EN 13279				150.000			
11	Nhựa đường										
		Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu		13.100		Giao hàng tại các trạm trộn	Bảo giá của Chi Nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu- đóng phuy tại Việt Nam		15.600		Giao hàng tại công trình	
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		12.200		Giao tại chân công trình chưa bao gồm phun tưới	
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1 - Xá	kg					13.700			
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg					12.700			
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011			Vận chuyển bằng xe bồn, tưới		20.300		
12	Vật liệu san lấp										
		Đất san nền	m ³		2.0+	Thuận Hải PR	Hồ Sông Biêu	72.727	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ (V/c: 4.400đ/km)	Bảo giá của Công ty TNHH XD&TMD V Thuận Hải PR

		Đất tầng phủ	m ³		115	Cty sản xuất	Đèo Cậu	100.000		Tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận
		Đất san lấp	m ³			Cty sản xuất	Mỏ Sơn Hải, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	60.000		Giá trên xe, tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm